TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 849/2018/HNST
Ngày: 03/7/2018
Vv Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Hiền**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Lê Giáo**

2/ Ông **Trần Văn Cảnh**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi -** Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Phan Văn Kiền -** Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 91/2016/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2016 về việc: "Ly hôn".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 2618/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2018; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Kim L,** sinh năm 1984; Nơi cư trú: số 142 ngõ 203 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa,Thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên lạc: 260/26 Phan Văn Hớn, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông K**,** sinh năm 1967;

Quốc tịch: Nhật Bản; Hộ chiếu số: MU4881301 cấp ngày 09/08/2016 tại Nhật Bản;

Địa chỉ: Nhật Bản.

***** Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN THẤY:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/2/2016 và bản tự khai ngày 17/5/2016, nguyên đơn bà Nguyễn Kim L trình bày:

Bà và Ông K tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/9/2009 tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, đã vào sổ đăng ký số 430 quyển số 02 ngày 16/9/2016. Sau khi kết hôn từ tháng 10/2009 đến tháng 4/2010 hai vợ chồng chung sống cùng gia đình chồng tại Nhật Bản. Trong thời gian chung sống, mối quan hệ vợ

chồng và gia đình chồng không hòa thuận, vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột và bất đồng quan điểm, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Sau thời gian đó, vợ chồng bà đã chuyển đến nước Lào và sau đó là nước Australia để thay đổi môi trường sống và làm việc, tuy nhiên giữa hai vợ chồng xảy ra nhiều xung đột không thể hàn gắn được. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà L hôn với Ông K

Về con chung: Bà L khai không có và không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L khai không có và không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc không thể tham dự phiên tòa, nên Bà L xin vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án ly hôn giữa bà và Ông K.

Bị đơn Ông K là người mang quốc tịch Nhật Bản và hiện đang cư trú tại Nhật Bản. Ngày 30/5/2016, Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp lần thứ nhất đối với Ông K theo quy định của pháp luật. Đồng thời thông báo cho Ông K biết các yêu cầu của Bà L cũng như lịch xét xử để Ông K thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Ngày 31/10/2016 Bộ Tư Pháp đã có công văn số 5161/BTP-PLQT Thông báo cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh biết về kết quả Uỷ thác tư pháp đối với Ông K.

Ngày 01/11/2017 Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp lần thứ hai đối với Ông K để thông báo cho ông biết các yêu cầu của Bà L cũng như lịch xét xử để Ông K thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ông K đã về Việt Nam và trực tiếp đến Tòa án làm việc vào ngày 25/06/2018. Ông K trình bày ý kiến đồng ý yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Kim L và xác nhận ông và bà L không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung. Ngoài ra ông còn ủy quyền cho bà Nguyễn Kim Phượng đại diện ủy quyền cho ông để nhận bản án ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các trình tự thủ tục tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Yêu cầu ly hôn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Kim L.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ kiện của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Bà Nguyễn Kim L và Ông K tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/9/2009 tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội,đã vào sổ đăng ký số 430 quyển số 02 ngày 16/9/2016 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà L hiện đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu được ly hôn với Ông K quốc tịch Nhật Bản và đang cư trú tại Nhật Bản. yêu cầu ly hôn này được giải quyết theo pháp luật của nước Việt Nam và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 122, Khoản 2 Điều 123, Khoản 1 Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm c Khoản 1 Điều 37, Điểm d Khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông K đã được Tòa án ủy thác tư pháp tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định chung, ông vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày ý kiến; Về phía bà Nguyễn Kim L có đơn ngày 18/07/2016 xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án ly hôn; Vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 207, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và dành quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định chung.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Nguyễn Kim L và Ông K kết hôn từ năm 2009 nhưng không lâu sau khi chung sống, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, dẫn đến các mối quan hệ giữa vợ chồng và các mối quan hệ với gia đình chồng không được thuận hòa. Dù cả hai đã nhiều lần thay đổi môi trường sống và làm việc nhưng mâu thuẫn vẫn càng ngày càng trầm trọng. Hiện nay vợ chồng mỗi người sống một nơi đã lâu và ít liên lạc hiện nên không còn tình cảm.

Xét tình trạng hôn nhân giữa bà Nguyễn Kim L và Ông K là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt, bà Nguyễn Kim L yêu cầu được ly hôn, Ông K đồng ý ly hôn, căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến đồng thuận của bị đơn: Bà Nguyễn Kim L và Ông K ly hôn.

Về con chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu 200.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm c Khoản 1 Điều 37, Điều 207, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Điểm d Khoản 1 Điều 469, Khoản 1 và 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, Khoản 1 Điều 122, Khoản 2 Điều 123, Khoản 1 Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim L.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Kim L ly hôn Ông K.

Về con chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Kim L phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng), được trừ vào 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 02654 ngày 14/3/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Kim L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, Ông K có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án, quyết định được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu; (K/14)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Hiền

TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 14 giờ 30 ngày 03 tháng 07 năm 2018, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh Hiền**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Lê Giáo**

2/ Ông **Trần Văn Cảnh**

Đã nghị án vụ án thụ lý 91/2016/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2016 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 2618/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2018; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Kim L,** sinh năm 1984;

Nơi cư trú: số 142 ngõ 203 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa,Thành phố Hà Nội;

Địa chỉ liên lạc: 260/26 Phan Văn Hớn, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông K**,** sinh năm 1967; Quốc tịch: Nhật Bản; Hộ chiếu số: MU4881301 cấp ngày 09/08/2016 tại Nhật Bản; Địa chỉ: Saitama ken, Saitama Shi, Kitaku Uetake Chou, 1 Choume 237 Banchi, Nhật Bản. (Vắng mặt)

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết quyết định như sau:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm c Khoản 1 Điều 37, Điều 207, Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Điểm d Khoản 1 Điều 469, Khoản 1 và 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, Khoản 1 Điều 122, Khoản 2 Điều 123, Khoản 1 Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa 12 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim L.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Kim L ly hôn Ông K.

Về con chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Kim L phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng), được trừ vào 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 02654 ngày 14/3/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Kim L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, Ông K có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án, quyết định được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biểu quyết: 3/3

Biên bản kết thúc vào lúc 14 giờ 50 ngày 03 tháng 07 năm 2018.

HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
_____ _____	**Nguyễn Thị Thanh Hiền**